TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 710-PX Khai thác 10 - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**115**	**68.101,0**	**89.054.821**	**437.178**			**30**	**11.211.732**				**75.193**	**100.778.925**	**4.664.400**	**874.800**	**583.300**		**809.300**	**330.000**	**5.191.280**	**601.000**				**13.054.080**	**87.724.845**	
1	HL-01930	Lê Văn Lừng	11.446.000	21	14.217,0	18.591.392	87.436			5	2.201.154					20.879.982	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000	732.303	372.000				2.510.203	18.369.779	
2	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	19	12.209,0	15.965.556	78.191			5	2.015.962					18.059.709	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	394.678					1.699.578	16.360.131	
3	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	21	14.791,0	19.342.005	94.727			5	2.015.962					21.452.694	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	1.147.210	229.000				2.681.110	18.771.584	
4	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.483.000	20	11.740,0	15.352.250	75.187			5	2.015.962					17.443.399	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000	858.769					2.163.669	15.279.730	
5	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	14	9.044,0	11.826.725	57.921			5	1.884.038					13.768.684	783.800	147.000	98.000		127.400	55.000	2.058.320					3.269.520	10.499.164	
6	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.609.000	20	6.100,0	7.976.893	43.717			5	1.078.654				75.193	9.174.457	448.800	84.200	56.100		85.900	55.000						730.000	8.444.457	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**426**	**289.869,1**	**329.658.837**	**500.388**	**15**	**3.606.154**	**105**	**24.728.845**	**1.280.000**	**480.000**	**9.100.000**		**369.354.224**	**10.815.800**	**2.029.200**	**1.352.700**		**3.075.500**	**1.210.000**	**3.454.477**	**2.686.100**			**884.000**	**25.507.777**	**343.846.447**	
7	HL-00334	Đinh Quốc Du	8.108.000	19	14.713,6	16.733.306	25.399			5	1.559.231			500.000		18.817.936	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	802.722					1.858.222	16.959.714	
8	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	18	15.752,0	17.914.245	27.192	2	623.692	5	1.559.231			500.000		20.624.360	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	887.430					1.942.930	18.681.430	
9	HL-02134	Triệu Quý Liên	8.108.000	20	17.635,2	20.055.948	30.443			5	1.559.231			500.000		22.145.622	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	21.090.122	
10	HL-02076	Lương Văn Hạnh	7.051.000	15	12.877,7	14.645.395	22.230	5	1.355.962	5	1.355.962			500.000		17.879.549	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	16.935.049	
11	HL-02680	Lê Văn Doãn	7.051.000	20	15.523,2	17.654.038	26.797			5	1.355.962			500.000		19.536.797	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		372.000				1.316.500	18.220.297	
12	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	6.469.000	20	17.745,2	20.181.047	30.633			5	1.244.038			500.000		21.955.718	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	21.072.318	
13	HL-06741	Lê Văn Nhượng	6.161.000	20	15.523,2	17.654.038	26.797			5	1.184.808			500.000		19.365.643	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		372.000				1.223.100	18.142.543	
14	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	5.867.000	20	15.523,2	17.654.038	26.797			5	1.128.269			500.000		19.309.104	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		278.000			572.000	1.670.200	17.638.904	
15	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	5.867.000	20	15.523,2	17.654.038	26.797			5	1.128.269			500.000		19.309.104	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	1.252.947	309.000			312.000	2.694.147	16.614.957	
16	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.854.000	20	14.252,7	16.209.139	24.604	1	225.154	5	1.125.769			400.000		17.984.666	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000		313.100				1.132.000	16.852.666	
17	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	5.854.000	20	10.018,8	11.394.060	17.295			5	1.125.769			400.000		12.937.124	468.400	87.900	58.600		123.200	55.000						793.100	12.144.024	
18	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.575.000	21	12.795,2	14.551.571	22.088			5	1.072.115	320.000	480.000	400.000		16.845.774	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	16.022.574	
19	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.575.000	19	9.603,0	10.921.184	16.577			5	1.072.115			400.000		12.409.876	446.100	83.700	55.800		118.200	55.000						758.800	11.651.076	
20	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.575.000	22	13.098,8	14.896.845	22.612			5	1.072.115			400.000		16.391.572	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		231.000				1.020.600	15.370.972	
21	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.575.000	20	12.889,8	14.659.156	22.251	1	214.423	5	1.072.115	320.000		400.000		16.687.945	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000						823.200	15.864.745	
22	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.575.000	21	13.599,3	15.466.048	23.476	1	214.423	5	1.072.115	640.000		400.000		17.816.062	497.300	93.300	62.200		149.000	55.000						856.800	16.959.262	
23	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.575.000	18	10.997,7	12.507.332	18.985			5	1.072.115			400.000		13.998.432	446.100	83.700	55.800		134.100	55.000						774.700	13.223.732	
24	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	5.309.000	21	12.317,8	14.008.639	21.264							400.000		14.429.903	424.800	79.700	53.100		138.700	55.000		229.000				980.300	13.449.603	
25	HL-06256	Bùi Văn Sử	5.309.000	16	8.115,5	9.229.441	14.009			5	1.020.962			400.000		10.664.412	424.800	79.700	53.100		101.100	55.000	511.378	181.000				1.406.078	9.258.334	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
26	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	5.219.000	20	10.051,8	11.431.590	17.352			5	1.003.654					12.452.596	417.600	78.300	52.200		119.000	55.000		229.000				951.100	11.501.496	
27	HL-06607	Lê Văn Tùng	5.057.000	15	7.905,5	8.990.615	13.647	5	972.500	5	972.500			200.000		11.149.262	404.600	75.900	50.600		106.200	55.000						692.300	10.456.962	
28	HL-06697	Tô Văn Hùng	5.057.000	21	13.406,8	15.247.124	23.143			5	972.500			400.000		16.642.767	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		172.000				907.100	15.735.667	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**931**	**716.997,9**	**815.418.719**	**1.237.714**	**157**	**43.518.114**	**360**	**95.864.049**	**1.280.000**	**1.824.000**	**22.000.000**		**981.142.596**	**35.331.500**	**6.628.300**	**4.419.500**	**194.070**	**8.418.900**	**4.400.000**	**8.842.600**	**12.818.475**	**1.500.000**	**2.392.000**	**2.366.000**	**87.311.345**	**893.831.251**	
29	HL-00435	Lê Văn Tin	8.108.000	20	14.982,0	17.038.548	25.863			5	1.559.231			500.000		19.123.642	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.068.142	
30	HL-00503	Bùi Văn Cờ	8.108.000	16	12.871,1	14.637.889	22.219			5	1.559.231			500.000		16.719.339	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.663.839	
31	HL-00532	Bùi Đăng Hân	8.108.000	15	10.978,8	12.485.837	18.952	5	1.559.231	5	1.559.231			500.000		16.123.251	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.067.751	
32	HL-00664	Lê Văn Diễm	8.108.000	18	14.942,4	16.993.512	25.794	2	623.692	5	1.559.231			500.000		19.702.229	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		184.000			364.000	1.603.500	18.098.729	
33	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	8.108.000	6	4.453,1	5.064.311	7.687	14	4.365.846	5	1.559.231					10.997.075	648.700	121.700	81.100		101.500	55.000		222.000				1.230.000	9.767.075	
34	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	6	4.241,0	4.823.153	7.321	5	1.559.231	5	1.559.231					7.948.936	648.700	121.700	81.100		71.000	55.000						977.500	6.971.436	
35	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	8.108.000	16	11.766,7	13.381.891	20.312	4	1.247.385	5	1.559.231			500.000		16.708.819	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		293.658				1.349.158	15.359.661	
36	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	8.108.000	11	8.778,0	9.982.938	15.153			5	1.559.231			250.000		11.807.322	648.700	121.700	81.100		109.600	55.000		256.000				1.272.100	10.535.222	
37	HL-01986	Phạm Văn Ninh	8.108.000	18	17.400,9	19.789.486	30.038	2	623.692	5	1.559.231	320.000		500.000		22.822.447	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		212.000				1.301.100	21.521.347	
38	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	8.108.000	16	13.377,1	15.213.347	23.092	4	1.247.385	5	1.559.231		384.000	500.000		18.927.055	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.871.555	
39	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	8.108.000	17	13.965,6	15.882.629	24.108	3	935.538	5	1.559.231			500.000		18.901.506	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		294.000			598.000	1.947.500	16.954.006	
40	HL-02084	Trần Văn Trình	8.108.000	17	15.319,7	17.422.604	26.446			5	1.559.231			500.000		19.508.281	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	731.797	316.500				2.103.797	17.404.484	
41	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	8.108.000	6	3.930,0	4.469.463	6.784	2	623.692	5	1.559.231					6.659.170	648.700	121.700	81.100		58.100	55.000		308.000				1.272.600	5.386.570	
42	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	8.108.000	12	10.472,7	11.910.266	18.078	8	2.494.769	5	1.559.231			250.000		16.232.344	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	15.176.844	
43	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	8.108.000	7	5.181,0	5.892.185	8.944			5	1.559.231					7.460.360	648.700	121.700	81.100		66.100	55.000		300.000				1.272.600	6.187.760	
44	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	20	14.479,3	16.466.844	24.995			5	1.559.231			500.000		18.551.070	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.495.570	
45	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	6	4.251,5	4.835.038	7.339	11	3.430.308	5	1.559.231					9.831.916	648.700	121.700	81.100		89.800	55.000		313.667				1.309.967	8.521.949	
46	HL-02126	Lê Văn Thăng	7.051.000	6	3.930,0	4.469.463	6.784			5	1.355.962					5.832.209					50.900	55.000		308.000				413.900	5.418.309	
47	HL-02500	Trần Xuân Quang	7.051.000					3	813.577	5	1.355.962					2.169.539					14.300	55.000		212.000				281.300	1.888.239	
48	HL-02592	Vũ Quang Trường	7.051.000							5	1.355.962					1.355.962					13.600	55.000		316.500				385.100	970.862	
49	HL-00722	Phạm Văn Hà	7.051.000	10	8.096,0	9.207.321	13.976			5	1.355.962			250.000		10.827.259	564.100	105.800	70.600		100.900	55.000						896.400	9.930.859	
50	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	7.051.000	17	15.050,2	17.116.110	25.980			5	1.355.962			500.000		18.998.052	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		222.000				1.166.500	17.831.552	
51	HL-01156	Trần Văn Tính	7.051.000	10	6.872,0	7.815.305	11.863	1	271.192	5	1.355.962			250.000		9.704.322	564.100	105.800	70.600		89.600	55.000		262.325		130.000		1.277.425	8.426.897	
52	HL-01273	Phạm Văn Đệ	7.051.000	3	2.367,0	2.691.913	4.086	8	2.169.538	5	1.355.962					6.221.499	564.100	105.800	70.600		54.800	55.000						850.300	5.371.199	
53	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	7.051.000	19	15.188,8	17.273.735	26.220	1	271.192	5	1.355.962			500.000		19.427.109	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	1.153.432					2.097.932	17.329.177	
54	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	7.051.000	11	8.773,8	9.978.161	15.146	6	1.627.154	5	1.355.962			250.000		13.226.423	564.100	105.800	70.600		124.900	55.000		214.250				1.134.650	12.091.773	
55	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	7.051.000	13	9.543,0	10.852.948	16.474			5	1.355.962			250.000		12.475.384	564.100	105.800	70.600		117.300	55.000						912.800	11.562.584	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
56	HL-02029	Phạm Văn Bằng	7.051.000	19	14.061,3	15.991.466	24.273			5	1.355.962		480.000	500.000		18.351.701	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		300.000				1.244.500	17.107.201	
57	HL-02069	Vũ Duy Trại	7.051.000	16	11.729,3	13.339.357	20.248	4	1.084.769	5	1.355.962			500.000		16.300.336	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	927.684	264.250				2.136.434	14.163.902	
58	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	7.051.000	8	5.665,8	6.443.533	9.781	9	2.440.731	5	1.355.962					10.250.007	564.100	105.800	70.600		95.100	55.000		363.300			208.000	1.461.900	8.788.107	
59	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	7.051.000	19	17.041,2	19.380.410	29.417	1	271.192	5	1.355.962		480.000	500.000		22.016.981	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	519.295	392.500				1.856.295	20.160.686	
60	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	7.051.000	14	11.504,9	13.084.097	19.860			5	1.355.962			500.000		14.959.919	564.100	105.800	70.600		142.200	55.000		363.300			182.000	1.483.000	13.476.919	
61	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	7.051.000	19	17.037,9	19.376.657	29.412	1	271.192	5	1.355.962	320.000		500.000		21.853.223	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		203.000				1.181.100	20.672.123	
62	HL-02326	Phạm Quang Táu	7.051.000	5	3.507,0	3.988.399	6.054	3	813.577	5	1.355.962					6.163.992	564.100	105.800	70.600		54.200	55.000		300.000			156.000	1.305.700	4.858.292	
63	HL-02419	Giang Đình Thanh	7.051.000	18	15.282,3	17.380.070	26.381	2	542.385	5	1.355.962		480.000	500.000		20.284.798	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	19.340.298	
64	HL-02506	Lăng Văn Hải	7.051.000	12	9.265,3	10.537.129	15.994			5	1.355.962			250.000		12.159.085	564.100	105.800	70.600		114.200	55.000		256.000				1.165.700	10.993.385	
65	HL-02572	Phạm Văn Khánh	7.051.000	17	14.425,4	16.405.545	24.902	3	813.577	5	1.355.962	320.000		500.000		19.419.986	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		392.500			494.000	1.864.600	17.555.386	
66	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	17	12.552,1	14.275.101	21.668			5	1.355.962			500.000		16.152.731	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	15.208.231	
67	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	19	15.994,0	18.189.463	27.610			5	1.355.962	320.000		500.000		20.393.035	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		323.250		234.000		1.535.350	18.857.685	
68	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	7.051.000	17	14.474,9	16.461.840	24.987	3	813.577	5	1.355.962			500.000		19.156.366	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.211.866	
69	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	15	10.514,7	11.958.031	18.151	2	542.385	5	1.355.962			500.000		14.374.529	564.100	105.800	70.600		136.300	55.000	900.109	408.000				2.239.909	12.134.620	
70	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7.051.000	9	6.488,0	7.378.594	11.200			5	1.355.962			250.000		8.995.756	564.100	105.800	70.600		82.600	55.000						878.100	8.117.656	
71	HL-01277	Trần Văn Lanh	6.469.000	6	3.571,0	4.061.184	6.164			5	1.244.038					5.311.386					46.300	55.000		223.000			364.000	688.300	4.623.086	
72	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	6.469.000	6	3.668,0	4.171.499	6.332			5	1.244.038					5.421.869				97.035	46.500	55.000		217.000				415.535	5.006.334	
73	HL-05676	Bùi Văn Viên	6.469.000	2	1.794,0	2.040.259	3.097			5	1.244.038					3.287.394					32.900	55.000	972.772					1.060.672	2.226.722	
74	HL-07491	Phạm Tiến Thặng	6.469.000	7	4.784,0	5.440.690	8.258									5.448.948					54.500	55.000		187.000				296.500	5.152.448	
75	HL-01169	Bùi Văn Cường	6.469.000	5	3.612,0	4.107.812	6.235	3	746.423	5	1.244.038					6.104.508	517.600	97.100	64.700		54.300	55.000						788.700	5.315.808	
76	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	6.469.000	13	10.733,0	12.206.297	18.528			5	1.244.038			250.000		13.718.863	517.600	97.100	64.700		130.400	55.000						864.800	12.854.063	
77	HL-02494	Trần Văn Phông	6.469.000	11	8.605,8	9.787.100	14.856	8	1.990.462	5	1.244.038			250.000		13.286.456	517.600	97.100	64.700		126.100	55.000						860.500	12.425.956	
78	HL-02501	Vũ Văn Thậm	6.469.000	15	11.356,8	12.915.725	19.605	5	1.244.038	5	1.244.038			500.000		15.923.406	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	873.077	278.000				2.034.477	13.888.929	
79	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	6.469.000	10	7.217,1	8.207.776	12.459	2	497.615	5	1.244.038			250.000		10.211.888	517.600	97.100	64.700		95.300	55.000		256.000				1.085.700	9.126.188	
80	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	6.469.000	11	8.700,0	9.894.231	15.018			5	1.244.038			250.000		11.403.287	517.600	97.100	64.700	97.035	106.300	55.000	548.496	369.500				1.855.731	9.547.556	
81	HL-05763	Phạm Văn Mùi	6.469.000	16	11.837,1	13.461.954	20.434			5	1.244.038			500.000		15.226.426	517.600	97.100	64.700		145.500	55.000						879.900	14.346.526	
82	HL-05062	Liễu Văn Lương	6.161.000	10	6.904,8	7.852.608	11.919	6	1.421.769	5	1.184.808			250.000		10.721.104	492.900	92.500	61.700		100.700	55.000		296.000				1.098.800	9.622.304	
83	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	8	5.666,0	6.443.760	9.781	2	473.923	5	1.184.808					8.112.272	492.900	92.500	61.700		74.700	55.000						776.800	7.335.472	
84	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	6.161.000	15	10.354,1	11.775.329	17.874	5	1.184.808	5	1.184.808			500.000		14.662.819	492.900	92.500	61.700		140.200	55.000						842.300	13.820.519	
85	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.161.000	8	6.245,4	7.102.693	10.781	12	2.843.538	5	1.184.808					11.141.820	492.900	92.500	61.700		104.900	55.000						807.000	10.334.820	
86	HL-06145	Phạm Văn Lửng	6.161.000	11	7.272,0	8.270.212	12.553			5	1.184.808			250.000		9.717.573	492.900	92.500	61.700		90.700	55.000						792.800	8.924.773	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
87	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.161.000	13	10.566,2	12.016.544	18.240	7	1.658.731	5	1.184.808			250.000		15.128.323	492.900	92.500	61.700		144.800	55.000						846.900	14.281.423	
88	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	6.161.000	16	11.606,1	13.199.245	20.035			5	1.184.808			500.000		14.904.088	492.900	92.500	61.700		142.600	55.000		408.000				1.252.700	13.651.388	
89	HL-06719	Đào Văn Phong	6.161.000	16	13.924,9	15.836.342	24.038			5	1.184.808			500.000		17.545.188	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	16.694.088	
90	HL-07219	Bùi Văn Nhân	5.867.000	3	1.702,0	1.935.630	2.938			5	1.128.269					3.066.837					24.500	55.000	444.695					524.195	2.542.642	
91	HL-07539	Trần Văn Long	5.867.000	10	7.333,0	8.339.586	12.659							250.000		8.602.245					79.900	55.000	1.057.553	185.000				1.377.453	7.224.792	
92	HL-07540	Nguyễn Văn Thuật	5.867.000	3	1.554,0	1.767.314	2.683			5	1.128.269					2.898.266					22.800	55.000	869.480	185.000		182.000		1.314.280	1.583.986	
93	HL-07554	Trương Sỹ Tường	5.867.000	2	1.248,0	1.419.310	2.154									1.421.464					14.200	55.000			250.000			319.200	1.102.264	
94	HL-07579	Đặng Thiên Đềnh	5.867.000	6	4.905,0	5.578.299	8.467			5	1.128.269					6.715.035					61.000	55.000						116.000	6.599.035	
95	HL-07614	Lò Văn Linh	5.867.000	2	1.282,0	1.457.977	2.213									1.460.190					14.600	55.000			250.000			319.600	1.140.590	
96	HL-07627	Lý A Quả	5.867.000	1	605,0	688.047	1.044			5	1.128.269					1.817.360					18.200	55.000		275.325		234.000		582.525	1.234.835	
97	HL-07643	Quách Văn Dũng	5.867.000	5	3.553,0	4.040.713	6.133									4.046.846					40.500	55.000	-961.915	275.325		494.000		-97.090	4.143.936	
98	HL-06623	Trần Quang Vạn	5.867.000	15	11.231,9	12.773.623	19.389			5	1.128.269			500.000		14.421.281	469.400	88.100	58.700		138.100	55.000		217.000				1.026.300	13.394.981	
99	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	5.867.000	13	9.184,0	10.444.669	15.854			5	1.128.269			250.000		11.838.792	469.400	88.100	58.700		112.200	55.000		334.000				1.117.400	10.721.392	
100	HL-07158	Bùi Văn Hoa	5.867.000	17	13.962,3	15.878.876	24.102			5	1.128.269			500.000		17.531.247	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	806.125	342.000				1.968.325	15.562.922	
101	HL-07560	Lương Duy Điệp	5.867.000	19	11.924,0	13.560.783	20.584							500.000		14.081.367	469.400	88.100	58.700		134.700	55.000						805.900	13.275.467	
102	HL-07577	Chu Văn Đức	5.867.000	13	9.297,0	10.573.180	16.049			5	1.128.269			250.000		11.967.498	469.400	88.100	58.700		113.500	55.000						784.700	11.182.798	
103	HL-07626	Giàng Seo Phồng	5.867.000	18	12.983,3	14.765.491	22.412			5	1.128.269			500.000		16.416.172	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		275.325	250.000	572.000		1.917.525	14.498.647	
104	HL-07628	Trần Văn Đàn	5.867.000	17	12.489,4	14.203.794	21.560			5	1.128.269			500.000		15.853.623	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		205.000	250.000	546.000		1.821.200	14.032.423	
105	HL-07629	Bùi Đức Thạch	5.867.000	18	13.817,1	15.713.745	23.852			5	1.128.269			500.000		17.365.866	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		203.000	250.000			1.273.200	16.092.666	
106	HL-07632	Trần Quốc Huy	5.867.000	19	14.103,1	16.039.003	24.345			5	1.128.269			500.000		17.691.617	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		286.000	250.000			1.356.200	16.335.417	
107	HS20-590	Nguyễn Danh Quý		3	1.951,0	2.218.810	3.368									2.222.178						55.000						55.000	2.167.178	
108	HS20-591	Đoàn Đức Luân		8	4.699,0	5.344.020	8.109									5.352.129						55.000						55.000	5.297.129	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**20**	**6.148,0**	**6.991.923**	**10.613**			**5**	**997.115**				**65.649**	**8.065.300**	**414.900**	**77.800**	**51.900**		**75.200**	**55.000**						**674.800**	**7.390.500**	
109	HL-02426	Trần Thị Lệ	5.185.000	20	6.148,0	6.991.923	10.613			5	997.115				65.649	8.065.300	414.900	77.800	51.900		75.200	55.000						674.800	7.390.500	
Tổng cộng				**1.492**	**1.081.116,0**	**1.241.124.300**	**2.185.893**	**172**	**47.124.268**	**500**	**132.801.741**	**2.560.000**	**2.304.000**	**31.100.000**	**140.842**	**1.459.341.045**	**51.226.600**	**9.610.100**	**6.407.400**	**194.070**	**12.378.900**	**5.995.000**	**17.488.357**	**16.105.575**	**1.500.000**	**2.392.000**	**3.250.000**	**126.548.002**	**1.332.793.043**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng